TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 02-03-2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Diệp.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thanh Giang;

Bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Cẩm Vân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mộng Thúy– Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 02 và ngày 02 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số số 56/2022/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"; do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 71/2022/ HNGĐ-ST ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Việt H,** sinh năm 1975; địa chỉ: Đường C khu phố S, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Thanh N** – Luật sư của Công ty Luật TNHH Chiến Binh –thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

Bị đơn: Chị **Lê Kim U**, sinh năm 1975; địa chỉ: Đường C khu phố S, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Có mặt

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1987; địa chỉ: đường, khu phố S, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02-6-2022 bản tự khai và các lời khai tại Tòa án của nguyên đơn anh Nguyễn Việt H trình bày:

Anh và chị Lê Kim U tự nguyện chung sống vợ chồng với nhau, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND phường 3, thị xã Tây Ninh (nay là thành phố T), tỉnh Tây Ninh ngày 28-3-2003. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau ở nhà riêng tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; năm 2016, vợ chồng bán nhà đất về Tây Ninh sinh sống. Đến tháng 4-2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân về kinh tế do anh không đi làm, vì từ trước đó anh đi làm kiếm tiền, còn chị Tú ở nhà nội trợ. Vợ chồng sống chung nhà nhưng nạnh ai nấy sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn không thể tiếp tục chung sống được nữa nên xin ly hôn với chị Tú.

Về con chung: Có 02 cháu tên Nguyễn Lê Xuân Quỳnh, sinh năm 2005 và Nguyễn Tuấn Đạt sinh năm 2007; anh yêu cầu nuôi cháu Nguyễn Tuấn Đạt đồng ý giao cháu Nguyễn Lê Xuân Quỳnh cho chị Tú nuôi, không ai cấp dưỡng cho ai.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm:

+ Diện tích đất 698,20 m^2 tọa lạc tại khu phố 6, phường 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, căn nhà trên đất có diện tích 150 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 551501, số vào sổ cấp GCN: CS 04999 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị Lê Kim U đứng tên ngày 22/8/2016;

+ 01 xe ô tô biển số 51A 601.63 do anh đứng tên.

Nguồn gốc diện tích đất trên là của mẹ vợ cho. Năm 2016 vợ chồng anh bán nhà đất tại Thành phố Hồ Chí Minh được số tiền 2,4 tỷ đồng, vợ chồng dùng số tiền trên xây dựng nhà tại diện tích đất trên và mua xe ô tô; năm 2017 mẹ vợ cho vợ chồng số tiền 500.000.000 đồng để sinh hoạt, xây dựng mua sắm tài sản trong gia đình. Nay anh yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng, chia theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn chị Lê Kim U trình bày*:

Chị đồng ý thống nhất với phần trình bày của anh H, vợ chồng tự nguyện chung sống có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND phường 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh năm 2003. Sau khi kết hôn vợ chồng sống ở nhà riêng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống, chị cũng có đi làm kiếm tiền chứ không phải chỉ có anh H đi làm, anh H đi làm cũng không đều đặn, lúc làm được lúc không làm; năm 2016, vợ chồng bán nhà đất trên chuyển về sinh sống tại Tây Ninh. Đến tháng 4/2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là về kinh tế. Nay anh H xin ly hôn, chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 cháu tên Nguyễn Lê Xuân Quỳnh, sinh năm 2005 và Nguyễn Tuấn Đạt sinh năm 2007; chị yêu cầu được nuôi hai con, nhưng anh H yêu cầu nuôi cháu Đạt, giao cháu Quỳnh cho chị nuôi chị đồng ý.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản là nhà đất tại Thành phố Hồ Chí Minh đã bán được số tiền 2,4 tỷ đồng đem về xây nhà 150 m^2 trên diện tích đất 698,20 m^2 tọa lạc tại khu phố 6, phường 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 551501, số vào sổ cấp GCN: CS 04999 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị đứng tên ngày 22-8-2016. Nguồn gốc diện tích đất trên là của mẹ chị cho, nhà trên đất là do vợ chồng xây dựng, nguồn tiền xây dựng nhà là từ số tiền bán nhà tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với xe ô tô biển số 51A 601.63 là tài sản riêng của chị, do năm 2016 mẹ chị cho riêng chị số tiền 500.000.000 đồng, chị sử dụng tiền trên để mua xe ô tô, số tiền còn lại dùng để xây dựng quán cà phê. Khi mẹ cho số tiền 500.000.000 đồng anh H là người giữ tiền. Do đó, chị không đồng ý với yêu cầu của anh H; chỉ đồng ý giao xe ô tô cho anh H và giao cho anh H số tiền 600.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A trình bày:

Nguyên gia đình bà có phần đất tại số: 03/1, hẻm đường Phạm Văn Xuyên, khu phố 2, Phường 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, nay tách ra thành khu phố 6, Phường 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà đứng tên đến khi các con bà đều có gia đình riêng, có vợ chồng nên bà tách giấy cho riêng con ruột bà mỗi phần 14 m x 50 m để cất nhà ở, trong đó có chị Lê Kim U cũng cho một phần; đồng thời để tạo công việc cho con có nơi mở quán nước bán cà phê bà cho chị Tú cất quán trên đất của bà, đất bà cho là cho riêng con bà không cho chung vợ chồng nên các con bà đứng tên để tránh việc đất của bà đem chia nhau khi vợ chồng các con không còn muốn sống với nhau nữa. Ngoài phần đất trên, năm 2017 bà bán nhà tại Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có cho chị Tú số tiền 500.000.000 đồng để mua xe ô tô sử dụng trong gia đình và tiện việc chở bà đi khám bệnh. Mong Tòa án xét xử công minh.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2022/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ Điều 29; Điều 33; Điều 55; Điều 59; Điều 81; Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Ghi nhận anh Nguyễn Việt H và chị Lê Kim U thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Có 02 cháu tên Nguyễn Lê Xuân Quỳnh, sinh năm 2005 và Nguyễn Tuấn Đạt sinh năm 2007 giao cho chị Tú nuôi cháu Quỳnh và anh H nuôi cháu Đạt. Ghi nhận chị Tú và anh H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; anh H, chị Tú có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Anh Nguyễn Việt H được hưởng 01 chiếc xe ô tô biển số 51A 601.63 hiệu FORD, số máy PNDB06814, số khung FCAMDJR06814 do anh H đứng tên trị giá

là 339.700.000 đồng và số tiền 2.333.535.448 đồng do chị Tú giao. Tổng cộng số tiền là 2.673.235.448 đồng.

- Chị Lê Kim U được hưởng số tiền là 4.009.853.172 đồng, hiện chị Tú đang quản lý sử dụng tài sản nên có trách nhiệm giao cho anh H số tiền 2.333.535.448 đồng.

- Buộc Lê Kim U có trách nhiệm giao cho anh Nguyễn Việt H số tiền 2.333.535.448 đồng; chị Tú được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà diện tích 150 m^2 nằm trên phần đất diện tích đất 698,20 m^2 tọa lạc tại khu phố 6, phường 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 551501, số vào sổ cấp GCN: CS 04999 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị Tú đứng tên ngày 22-8-2016 và các tài sản trên đất (theo chứng thư thẩm định).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Nội dung kháng cáo: Theo đơn kháng cáo đề ngày 22 tháng 11 năm 2022 của chị Lê Kim U đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh: Sửa bản án sơ thẩm, không chia cho anh H phần diện tích đất 698,20 m^2 tại khu phố 6, phường 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh do chị Tú đứng tên và yêu cầu được nuôi con chung cháu Nguyễn Tuấn Đạt.

Theo đơn kháng cáo đề ngày 21 tháng 11 năm 2022 của anh Nguyễn Việt H anh yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết: Sửa bản án sơ thẩm, phân chia lại tài sản chung.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của anh H trình bày: Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn có nội dung kháng cáo xin được nuôi dưỡng cháu Đạt, với lý do anh H không thực hiện tốt việc chăm sóc cháu Đạt, xét thấy lời trình bày của chị Tú là không có cơ sở chứng minh. Vì hiện nay anh H vẫn thực hiện tốt việc chăm sóc cháu Đạt, và tại Tòa án cấp sơ thẩm cháu Đạt có nguyện vọng được sống với cha; về tài sản chung xét thấy phần nhận định của bản án sơ thẩm thiếu khách quan với lý do mẹ anh H còn có nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh và sống một mình cần anh H về chăm sóc, để phân chia giá trị tài sản cho anh H là hoàn toàn không phù hợp. Hiện nay anh H là người không có nhà để ở, đang chăm sóc cháu Đạt có biểu hiện chậm phát triển (dấu hiệu của bệnh tâm thần), nên nhu cầu được có nhà để ở và chăm sóc cháu Đạt là cần thiết. Chị Tú thì còn quán cà phê, trên đó có ngôi nhà cấp 4 đảm bảo cho việc sinh hoạt của chị Tú. Việc chia giá trị tài sản 60% cho chị Tú và 40% cho anh H là không phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phân chia anh H hưởng 45% giá trị tài sản bằng hiện vật là xe ô tô và ngôi nhà cấp 3 trên diện tích đất ngang 8 mét x dài 34 mét = 272m^2, trong đó ngôi nhà 150m^2, còn lại 122m^2 đất trống, tạm tính giá trị tài sản của anh H hưởng là 3.336.125.983 đồng so với tỷ lệ 45% thì anh H thanh toán giá trị lại cho chị Tú là 365.736,105 đồng. Chị Tú được hưởng diện tích 426,2m^2 cùng nhà cấp 4, công trình gắn liền với quán cà phê, cây trồng trên đất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H, sửa bản án sơ thẩm như sau: về hôn nhân, con

chung giữ nguyên theo bản án sơ thẩm; về tài sản giao anh H sở hữu xe ô tô và ngôi nhà cấp 3 trên phần đất diện tích 272 m^2 do chị Tú đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thanh toán lại cho chị Tú số tiền 365.736,105 đồng. Phần tài sản còn lại chị Tú được quyền sử dụng phần đất 426,2m^2 cùng nhà cấp 4, công trình gắn liền với quán cà phê, cây trồng trên đất.

Chị Tú trình bày: Mọi vấn đề sinh hoạt của cháu Đạt đều do chị lo, cháu Đạt chỉ ngủ chung anh H từ khi vợ chồng xây ra mâu thuẫn thôi; về quyền sử dụng đất là của riêng chị có nguồn gốc là mẹ ruột chị tặng cho riêng chị; việc anh H muốn ở ngôi nhà trên phần đất của riêng chị là không được, chị đồng ý thanh toán tiền cho anh H xây nhà khác để ở. Hiên tại anh H không có việc làm ổn định, nên chị yêu cầu được nuôi dưỡng hết 02 con chung, anh H có quyền thăm nom con chung.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa;

+ Về nội dung: Xét yêu cầu của chị Tú xin nuôi cháu Đạt, tại biên bản ngày 13-7-2022 cháu Đạt có nguyện vọng được sống với cha, nên yêu cầu này của chị Tú không có cơ sở chấp nhận.

Về tài sản chung: Xét thấy phần đất diện tích 698,2m^2 là của mẹ chị Tú cho riêng chị Tú, nhưng trong thời kỳ hôn nhân và vợ chồng thống nhất xây dựng nhà kiên cố để cùng sống, sinh hoạt chung nên xác định là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên xét về nguồn gốc đóng góp tài sản chung là của chị Tú nhiều hơn, đề nghị Hội đồng xét xử chia chị Tú hưởng 70%; anh H 30% giá trị tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Tú; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H. Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Sau khi Tòa án nhân thành phố T xét xử sơ thẩm ngày 09-11-2022 đến ngày 21-11-2022 anh Nguyễn Việt H có đơn kháng cáo, ngày 22-11-2022 chị Lê Kim U có đơn kháng cáo; có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; Xét thấy việc kháng cáo là đảm bảo theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo thấy rằng

- Về quan hệ hôn nhân anh H, chị Tú không có kháng cáo.

- Về con chung: Có 02 con gồm: Nguyễn Lê Xuân Quỳnh, sinh năm 2005 và Nguyễn Tuấn Đạt sinh năm 2007; chị Tú yêu cầu được nuôi hai con, anh H yêu

cầu nuôi cháu Đạt, giao cháu Quỳnh cho chị Tú nuôi;

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13-7-2022 cháu Quỳnh có nguyện vọng được sống với mẹ, còn cháu Đạt có nguyện vọng được sống với ba. Lý do cháu Đạt sống với ba là do gần gủi với ba hơn (BL 39-40).

Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình Tòa án cấp sơ thẩm giao cho chị Tú nuôi cháu Quỳnh và anh H nuôi cháu Đạt là có cơ sở. Tuy nhiên xét về điều kiện thực tế hiện cháu Đạt có biểu hiện của căn bệnh chậm phát triển tâm thần, không làm chủ được bản thân, không làm chủ được lời nói cần sự gần gủi, chăm sóc của người mẹ hơn. Mặt khác hiện anh H mới có việc làm không đảm bảo thời gian ở bên cạnh cháu Đạt, nên cần giao cháu Đạt cho chị Tú chăm sóc là phù hợp, hơn nữa cháu Quỳnh đã 18 tuổi không cần nhiều sự chăm sóc của cha mẹ.

- Xét yêu cầu chia tài sản chung: các đương sự thống nhất nhà, công trình kiến trúc, cây trái và xe ô tô là tài sản chung của vợ chồng.

Xét thấy phần đất diện tích đất 698,20 m^2 tại khu phố 6, phường 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh được bà Anh tặng cho riêng chị Tú theo hợp đồng tặng cho ngày 19-8-2013 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị Tú đứng tên. Tuy anh chị thống nhất bán nhà đất trên Thành phố Hồ Chí Minh về Tây Ninh sinh sống, và xây dựng công trình kiên cố từ nguồn tiền chung của vợ chồng, và sử dụng. Nhưng phần đất sau khi xây dựng nhà, chị Tú đã kê khai đăng ký và được cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất vào ngày 22 tháng 8 năm 2016, trong đó có thể hiện diện tích xây dựng nhà là 150m^2. Cũng do một mình chị Tú đứng tên, nên có căn cứ xác định phần đất chị Tú đứng giấy 698,2m^2 là tài sản riêng của chị Tú. Tuy nhiên việc chị Tú thừa nhận việc xây nhà từ nguồn tiền bán nhà có nguồn gốc của cha, mẹ anh H cho vợ chồng và việc xây nhà là dùng để sinh hoạt chung, không có sự phân chia, nên phần diện tích đất gắn với phần nhà được xây dựng mặc nhiên được xem là tài sản chung của vợ chồng. Anh H tranh chấp cho rằng hết diện tích đất 698,2m^2 là tài sản chung là không có cơ sở, bởi vì không có văn bản thỏa thuận sáp nhập vào tài sản chung; sau khi xây nhà xong, chị Tú đăng ký đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp lại cũng do một mình chị Tú đứng giấy trong đó có thể diện tích xây dựng là 150m^2. Nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu tranh chấp tài sản chung của anh H đối với phần đất diện tích 477,39 m^2 do chị Tú đứng tên trong giấy CNQSD đất và sở hữu nhà.

Từ nhận định trên, xác định tài sản chung của anh H và chị Tú như sau: Phần đất có ngôi nhà cấp 3 chiều ngang 7,1 mét; dài 31,1 mét = 220,81 m^2 (trong đó đất ODT là 150m^2, CLN 70,81m^2, có giá trị 2.002.679.389 đồng; xe ô tô có giá 339.700.000 đồng; nhà và công trình kiến trúc, cây trái có tổng giá trị là 1.488.158.527 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 3.830.537.916 đồng, xét thấy

trong khối tài sản chung hai bên đều có đóng góp như nhau nên cần phân chia mỗi người được 50% giá trị tài sản là 1.915.268.958 đồng. Xét yêu cầu của anh H xin được sở hữu ngôi nhà cấp 3 để nuôi cháu Đạt, thấy rằng chính anh H đã xác nhận xung quanh nhà vợ chồng ở đều là nhà của anh, chị bên vợ; hơn nữa Hội đồng xét xử đã chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Tú về việc giao cháu Đạt cho chị Tú chăm sóc, nuôi dưỡng nên cần giao toàn bộ hiện vật cho chị Tú sở hữu và sử dụng, chị Tú thanh toán giá trị tài sản và xe ô tô cho anh H là phù hợp. Cụ thể chị Tú có nghĩa vụ giao cho anh H sở hữu số tiền 1.575.568.958 đồng và xe ô tô do anh H đứng giấy đăng ký có giá 339.700.000 đồng.

Xét yêu cầu của chị Tú về xác định tài sản riêng: Thấy rằng chị Tú được mẹ ruột cho riêng phần đất 698,2 m^2. Tuy nhiên việc xây nhà chị Tú thừa nhận để sử dụng chung nên phần đất gắn liền với ngôi nhà vợ chồng xây để sử dụng chung được xem là tài sản chung. Phần đất còn lại là của riêng chị Tú, cụ thể là 698,2m^2 – 220,81m^2 = 477,39 m^2.

Từ đó có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của chị Tú; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh H. Chấp nhận một phần đề nghị của Kiểm sát viên Sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm, nên án phí dân sự sơ thẩm các bên phải chịu như sau:

Anh Nguyễn Việt H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 69.458.068 đồng; và 300.000 đồng án phí sơ thẩm về việc không được chấp nhận tranh chấp tài sản chung về phần đất với chị Tú. Tổng án phí sơ thẩm anh H phải chịu là 70.058.068 đồng.

Chị Lê Kim U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 69.458.068 đồng.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nguyễn Việt H, phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị Lê Kim U không phải chịu án phí DSPT.

[4] Về chi phí tố tụng: anh H và chị Tú mỗi người phải chịu 50% chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tài sản. Anh H đã nộp tạm ứng số tiền 89.000.000 đồng, chị Tú có nghĩa vụ nộp hoàn trả cho anh H số tiền 44.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyễn Việt H,

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Lê Kim U

Sửa bản án sơ thẩm số 71/2022/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Điều 29; Điều 33; Điều 55; Điều 59; Điều 81; Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Ghi nhận anh Nguyễn Việt H và chị Lê Kim U thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao 02 cháu tên Nguyễn Lê Xuân Quỳnh, sinh năm 2005 và Nguyễn Tuấn Đạt sinh năm 2007 giao cho chị Lê Kim U nuôi dưỡng. Ghi nhận chị Tú không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Anh Nguyễn Việt H được hưởng 01 chiếc xe ô tô biển số 51A 601.63 hiệu FORD, số máy PNDB06814, số khung FCAMDJR06814 do anh H đứng tên trị giá là 339.700.000 đồng và số tiền 1.575.568.958 đồng do chị Tú giao. Tổng cộng giá trị tài sản được hưởng là 1.915.268.958 đồng. (Một tỷ chín trăm mười lăm triệu hai trăm sáu mươi tám ngàn chín trăm năm mươi tám đồng)

- Chị Lê Kim U được quyền sử dụng phần đất diện tích đất 698,20 m^2 tọa lạc tại khu phố 6, phường 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 551501, số vào sổ cấp GCN: CS 04999 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị Tú đứng tên ngày 22-8-2016; được sở hữu căn nhà diện tích 150 m^2 nằm trên phần đất diện tích đất 698,20 m^2 và các tài sản khác trên đất (theo chứng thư thẩm định).

- Buộc Lê Kim U có trách nhiệm giao cho anh Nguyễn Việt H số tiền 1.575.568.958 đồng (Một tỷ năm trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi tám ngàn chín trăm năm mươi tám đồng).

4. Về nợ chung: Không giải quyết.

5. Án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Việt H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình và 69.458.068 đồng (sáu mươi chín triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn không trăm sáu mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung; 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc không được chấp nhận yêu cầu tranh chấp tài sản chung đối với phần đất chị Tú đứng tên. Tổng án phí sơ thẩm anh Nguyễn Việt H phải chịu là 70.058.068 đồng (Bảy mươi triệu không trăm năm mươi tám ngàn không trăm sáu mươi tám đồng) được khấu trừ 115.150.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số:

0001047 ngày 13-6-2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh; hoàn trả cho anh Nguyễn Việt H số tiền 45.091.932 đồng (Bốn mươi lăm triệu không trăm chín mươi mốt ngàn chín trăm ba mươi hai đồng)

- Chị Lê Kim U phải chịu 69.458.068 (sáu mươi chín triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn không trăm sáu mươi tám) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Nguyễn Việt H, phải chịu 300.000 đồng(ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số: 0001565 ngày 23-11-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Chị Lê Kim U không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho chị Lê Kim U số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0001561 ngày 22-11-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản và thẩm định tại chỗ số tiền 89.000.000 đồng (tám mươi chín triệu đồng), mỗi người phải chịu 44.500.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng), số tiền này anh Nguyễn Việt H đã nộp nên chị Lê Kim U có trách nhiệm nộp giao trả lại cho anh Nguyễn Việt H số tiền 44.500.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án, chưa thi hành số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND.TTN;
- TAND. TP. TN;
- Chi cục THADS. TP. TN
- Phòng KTNV. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án DSPT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Văn Diệp